

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (BVBF)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	17
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	24 - 56

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt – Quỹ BVBF (“Quỹ”) được thành lập ngày 20 tháng 4 năm 2016 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 20/GCN-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2016, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 76.856.000.000 đồng, tương đương với 7.685.600,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn góp vào Quỹ là 84.193.117.182 đồng (bao gồm 83.592.444.000 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 600.673.182 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 8.359.244,40 chứng chỉ quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ BVBF là ngày thứ Tư hàng tuần.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất ổn định.

Hoạt động đầu tư của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng, tập trung khai thác các yếu tố mang tính nền tảng, dài hạn của nền kinh tế, thị trường lãi suất cố định cũng như doanh nghiệp. Danh mục đầu tư của Quỹ được cấu trúc theo hướng đa dạng hóa, kết hợp giữa các tài sản có mức độ rủi ro từ thấp đến cao theo tỷ lệ phù hợp để đạt được mục tiêu đầu tư. Bên cạnh đó, trong quá trình đầu tư, ngoài việc bám sát mục tiêu dài hạn, Công ty Quản lý Quỹ cũng sẽ linh hoạt tận dụng các cơ hội thị trường để gia tăng giá trị cho Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ BVBF được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 7 lần với lần thứ 7 được thực hiện vào ngày 31 tháng 7 năm 2018. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 07 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 24 tháng 7 năm 2018 là Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 24 tháng 7 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Theo chấp thuận tại quyết định số 20/GCN-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước (“UBCKNN”), Ngân hàng Giám sát của Quỹ là đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, trụ sở đăng ký: 74 Thợ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội; giấy phép hoạt động lưu ký số 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Anh Đức	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2018
Ông Đỗ Anh Đức	Chủ tịch tạm thời	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2018
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 04 năm 2018
Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2016
Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên tạm thời	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2018
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 04 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Đỗ Anh Đức
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất ổn định.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là 9,56% so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Hoạt động đầu tư của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng, tập trung khai thác các yếu tố mang tính nền tảng, dài hạn của nền kinh tế, thị trường lãi suất cố định cũng như doanh nghiệp. Danh mục đầu tư của Quỹ sẽ được cấu trúc theo hướng đa dạng hóa, kết hợp giữa các tài sản có mức độ rủi ro từ thấp đến cao theo tỷ lệ phù hợp để đạt được mục tiêu đầu tư. Bên cạnh đó, trong quá trình đầu tư, ngoài việc bám sát mục tiêu dài hạn, Công ty Quản lý Quỹ cũng sẽ linh hoạt tận dụng các cơ hội thị trường để gia tăng giá trị cho Quỹ.

Tài sản đầu tư của Quỹ bao gồm:

- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- ▶ Trái phiếu chuẩn bị niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Thấp

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 17 tháng 5 năm 2016

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn góp vào Quỹ là 84.193.117.182 đồng (bao gồm 83.592.444.000 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 600.673.182 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 8.359.244,40 chứng chỉ quỹ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Bình quân lãi suất tiền gửi của 04 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Khi Quỹ có lợi nhuận tích lũy và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ: Không có

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	30/06/2018	30/06/2017
Danh mục trái phiếu	47,96%	50,57%
Chứng chỉ tiền gửi	0,00%	0,84%
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán	49,50%	46,17%
Các tài sản khác	2,54%	2,42%
Cộng	100,00%	100,00%

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	30/06/2018	30/06/2017
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	114.090.740.615	102.398.672.196
Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành	8.359.244,40	8.895.250,65
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ (VND)	13.648	11.511
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	13.779	11.511
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	12.460	10.807
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	13.648	11.511
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,01	1,06

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	18,56%	18,56%
- 3 năm	32,45%	33,04%
- Từ khi thành lập	36,48%	33,04%

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2018	30/06/2017
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	18,56%	11,71%

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

1. Kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm đạt 7,08%, cao hơn hẳn so với mức 5,73% của cùng kỳ năm trước và cao nhất kể từ năm 2011 đến nay. Điểm sáng của 6 tháng đầu năm nay đến từ 3 khu vực (i) công nghiệp và xây dựng tăng 9%; (ii) nông lâm thủy sản tăng 3,93% và (iii) dịch vụ tăng 6,9%.

Chỉ số giá tiêu dùng CPI bình quân nửa đầu năm 2018 tăng 3,29% so với bình quân cùng kỳ năm ngoái – CPI bình quân tiến gần đến mục tiêu 4% của Chính phủ. Hai yếu tố ảnh hưởng lớn đến chỉ số CPI những tháng đầu năm đó là (i) giá mặt hàng thịt lợn 6 tháng đầu năm tăng khoảng 20% so với cuối năm 2017; (ii) Giá nhiên liệu trên thế giới tăng mạnh khiến xuất hiện những đợt điều chỉnh tăng giá xăng liên tiếp.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Bên cạnh đó, chỉ số quản lý thu mua PMI của Việt Nam trong Quý II cũng liên tục tăng nhanh, tháng 6 đạt 55,7 điểm, cho thấy khu vực sản xuất của Việt Nam đang được mở rộng với tốc độ nhanh chóng, số lượng việc làm tăng cao kỷ lục. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm ước tính đạt 2.120,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,3% (cùng kỳ năm 2017 tăng 7,9%).

Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 2,71 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 12,94 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,65 tỷ USD.

Diễn biến tỷ giá USD/VND có xu hướng tăng ở cả tỷ giá trung tâm và tỷ giá giao dịch tại các Ngân hàng thương mại ("NHTM"). So với cuối năm 2017, tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") công bố vào thời điểm cuối tháng 6 tăng 1%. Trong khi đó, tỷ giá giao dịch tại các NHTM có mức tăng mạnh hơn là 1,4% do biến động mạnh vào nửa cuối tháng 6.

Đánh giá: Việt Nam kết thúc nửa năm 2018 với các chỉ tiêu tăng trưởng GDP ấn tượng 7,08% cao nhất trong vòng 7 năm trở lại đây. Tuy nhiên, vấn đề đáng quan tâm là chỉ tiêu CPI cũng đang tăng nhanh gần chạm mốc kế hoạch 4% của cả năm có thể gây e ngại cho việc tăng trưởng của nửa cuối năm còn lại. NHNN đã chủ động giới hạn lại tăng trưởng tín dụng (chỉ còn ở mức 17% thay cho mức 18% hồi đầu năm) giúp giới hạn lại "kỳ vọng tăng" của lạm phát. Với thành tích đạt được trong thời gian qua, tình hình vĩ mô được đánh giá tiếp tục ổn định là nền tảng cho sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là ngành tài chính-tiền tệ-chứng khoán vốn đi trước và nhạy cảm với thông tin thị trường chung.

2. Thị trường tiền tệ

Mặt bằng lãi suất huy động trong 6 tháng đầu năm nhìn chung ở mức ổn định. Lãi suất huy động VND (kỳ hạn dưới 6 tháng) duy trì dưới mức trần do Ngân hàng Nhà nước quy định, thậm chí giảm nhẹ ở một số ngân hàng. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,6-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,3-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,3-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,5-7,8%/năm.

Lãi suất cho vay cũng chủ yếu có xu hướng đi ngang. Mặt bằng lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 6-9%/năm đối với ngắn hạn; 9-11%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8-6%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 2,8-4,7%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,5-6%/năm.

Lãi suất liên ngân hàng có xu hướng giảm là chủ đạo. Riêng trong quý II, sau khi tăng nhẹ cuối tháng 4, đầu tháng 5, lãi suất đã nhanh chóng giảm trở lại và ổn định vào cuối tháng 6.

Thanh khoản hệ thống ngân hàng ổn định và lãi suất liên ngân hàng có xu hướng giảm là nhờ hỗ trợ của (i) M2 tăng trưởng cao hơn tín dụng. Tính đến ngày 20 tháng 06 năm 2018, tổng phương tiện thanh toán tăng 7,96% yoy cao hơn mức tăng trưởng tín dụng 6,35% (chênh lệch khoảng 70 – 80 nghìn tỷ đồng), (ii) NHNN tăng mua ngoại tệ (dự trữ ngoại hối gần 65,3 tỷ USD), (iii) Số dư tiền gửi của KBNN tại hệ thống NHTM đã giảm (khoảng 40 – 50 nghìn tỷ đồng trong Quý II) nhưng vẫn ở mức khá cao.

Đánh giá: Nhìn chung thị trường tiền tệ trong nửa đầu năm 2018 được đánh giá là ổn định cả về lãi suất và thanh khoản. Cùng với xu hướng tăng trở lại của lạm phát, lãi suất VND (huy động và cho vay) sẽ khó có điều kiện giảm. Trọng tâm điều hành của Chính phủ trong giai đoạn hiện tại là phải đảm bảo giá trị VND, ổn định tỷ giá và do đó, nhiều khả năng chính sách tiền tệ sẽ được điều hành theo hướng thận trọng hơn trong thời gian tới.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

3. Thị trường Trái phiếu Chính phủ

Thị trường trái phiếu sơ cấp:

Tổng khối lượng Trái phiếu Chính phủ ("TPCP") do Kho bạc Nhà nước ("KBNN") phát hành trong 6 tháng đầu năm 2018 là 71.236 tỷ đồng, tương đương 35,6% kế hoạch năm - chủ yếu là kỳ hạn 10 đến 15 năm. Con số này thấp hơn 43,37% so với mức cùng kỳ năm 2017 (125.783 tỷ đồng). Kỳ hạn bình quân trái phiếu chính phủ do KBNN phát hành được nâng lên mức 13,2 năm, cao hơn 0,5% so với mức bình quân năm 2017.

Tại thời điểm cuối tháng 6 năm 2018, tổng giá trị lưu hành của Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu Chính quyền địa phương là 1,035,097 tỷ đồng trong đó Trái phiếu Chính phủ chiếm 84,66%, Trái phiếu chính phủ bảo lãnh là 13,33% và trái phiếu chính quyền địa phương là 2,01%.

Trong 6 tháng đầu năm, lãi suất trúng thầu có xu hướng giảm đối với hầu hết tất cả các kỳ hạn, xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

- ▶ Thanh khoản hệ thống ngân hàng ở trạng thái khá tích cực, đặc biệt giai đoạn từ tháng 1 đến hết tháng 3 giúp các phiên đấu thầu có tỷ lệ trúng thầu cao, đặc biệt tại kỳ hạn dài 15 năm, 20 năm và 30 năm.
- ▶ Cơ cấu phát hành các kỳ hạn trái phiếu trong 6 tháng đầu năm khá đa dạng, đặc biệt có nhiều kỳ hạn dài với khối lượng tăng so với cùng kỳ năm 2017 nên thu hút được nhiều dòng tiền đầu tư dài hạn từ các công ty bảo hiểm.
- ▶ Chênh lệch lãi suất giữa kỳ hạn ngắn và kỳ hạn dài có xu hướng tăng do lãi suất kỳ hạn ngắn giảm với biên độ cao hơn so với kỳ hạn dài nên chênh lệch lãi suất giữa kỳ hạn 15 năm và 5 năm; 20 năm và 5 năm, 30 năm và 5 năm có xu hướng nới rộng, từ mức 0,61%; 0,9% và 1,1% trong tháng 1 lên mức 1,57%; 2,08% và 2,32% trong tháng 6.

Thị trường trái phiếu thứ cấp:

Hoạt động trên thị trường thứ cấp trong 6 tháng đầu năm 2018 sôi động hơn hẳn so với cùng kỳ năm 2017, giá trị giao dịch bình quân đạt 10,6 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng 40,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó giá trị giao dịch bình quân outright và repos tăng tương ứng 1,33 và 1,73 lần so với cùng kỳ 2017. Giao dịch Repos chiếm 51,4% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường. Tuy nhiên giao dịch outright và repos trong 02 tháng cuối Quý II/2018 có xu hướng thấp hơn so với cùng kỳ.

Theo số liệu của VBMA, lợi suất trái phiếu ở tất cả các kỳ hạn có xu hướng giảm vào đầu năm 2018. Bắt đầu từ giữa tháng 4, lợi suất trái phiếu có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn thấp hơn so với đầu năm. Cụ thể, tính đến thời điểm thời điểm ngày 29 tháng 06 năm 2018 lợi suất trái phiếu kỳ hạn dưới 5 năm giảm mạnh từ 124-131 điểm cơ bản (bps), kỳ hạn 5-15 năm giảm ít hơn chỉ từ 43-74 điểm bps, so với thời điểm ngày 02 tháng 01 năm 2018.

Trừ chênh lệch lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm và 7 năm giảm nhẹ so với quý trước, chênh lệch lợi suất các kỳ hạn còn lại trên thị trường thứ cấp tiếp tục xu hướng mở rộng trong Quý II/2018. Mức chênh lệch lãi suất bình quân trong 6 tháng đầu năm 2018 giữa các kỳ hạn từ 0,4-1,4%.

Đánh giá: Đường cong lãi suất tiếp tục duy trì ở hình dáng bình thường, mặt bằng lãi suất trái phiếu tiếp tục xu hướng giảm điểm và chênh lệch lợi suất trái phiếu có xu hướng nới rộng trong 06 tháng đầu năm. Mặt bằng lãi suất trái phiếu các kỳ hạn nhiều khả năng đã thiết lập vùng đáy, do đó rủi ro điều chỉnh tăng trở lại khá hiện hữu trong 06 tháng cuối năm 2018 và năm 2019.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

4. Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp

Các đợt phát hành TPDN tập trung tại bốn lĩnh vực chính: ngân hàng, chứng khoán, bất động sản và hàng tiêu dùng. Các loại TPDN đã phát hành chủ yếu là kỳ hạn ngắn (dưới 5 năm) với lãi suất cao hơn từ 2-4% so với TPCP.

5. Thị trường chứng khoán

Trong 6 tháng đầu năm 2018, chỉ số Vn-index giảm 2,4% trong khi Hnx-index tăng 9,2% về điểm số; trong khi giá trị giao dịch tăng lần lượt 76,1% và 76,3% so với cùng kỳ. Diễn biến thị trường trong 6 tháng đầu năm có thể chia làm 2 giai đoạn chính:

Giai đoạn 1 kéo dài từ đầu năm đến trung tuần tháng Tư, 2 chỉ số Vnindex và Hnindex tiếp nối đà tăng trưởng mạnh, kéo dài từ cuối năm 2017, và lần lượt thiết lập các mức đỉnh lần lượt ở 1.211 điểm và 138 điểm.

Giai đoạn 2, tính từ giữa tháng Tư đến nay, thị trường chịu áp lực chốt lời mạnh, khối ngoại thực hiện bán ròng và thị trường chứng khoán toàn cầu có nhiều diễn biến tiêu cực khiến 2 chỉ số trải qua nhịp lao dốc mạnh nhất trong khoảng 2 năm trở lại đây.

Xét về diễn biến các nhóm ngành trong 6 tháng đầu năm, có thể thấy các ngành có sự phân hóa cao. Trong đó, tăng trưởng nổi bật nhất thuộc về nhóm ngành bất động sản dân cư (+47%) với đóng góp chính đến từ mức tăng đột biến ở VIC (+68%). Ngành bảo hiểm và thép cũng là 2 ngành có tăng trưởng mạnh, tuy nhiên chủ yếu nhờ đóng góp bởi mức tăng đột biến ở 2 mã đầu ngành là BVH, HPG. Ở chiều ngược lại, ngành lâm sản và chế biến gỗ là ngành giảm sâu nhất (-35%) với nguyên nhân chính do diễn biến lao dốc ở mã TTF. Đáng chú ý ngành giảm điểm mạnh thứ 2 là ngành thiết bị và dịch vụ dầu khí (-33%) với diễn biến giảm đồng đều ở hầu hết các mã trong ngành do kết quả kinh doanh kém khả quan dù giá dầu tăng trưởng mạnh từ đầu năm đến nay.

Khối ngoại mua ròng kỷ lục trong 6 tháng đầu năm. Cụ thể, trên sàn HoSE, khối ngoại mua ròng đạt hơn 34 nghìn tỷ đồng. Nếu chỉ tính giao dịch khớp lệnh trên sàn HoSE, khối ngoại đã bán ròng gần 9.000 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm, tập trung mạnh ở quý 2 do hiệu ứng rút vốn khỏi thị trường mới nổi của các quỹ ngoại sau khi FED nâng mức dự báo số lần tăng lãi suất trong năm 2018 và xuất hiện thêm các yếu tố rủi ro khác như chiến tranh thương mại Mỹ-Trung, lo ngại về tính thống nhất của EU.

Đánh giá: Sau một năm 2017 tăng trưởng mạnh, thị trường chứng khoán Việt Nam 06 tháng đầu năm 2018 trải qua nhịp lao dốc mạnh nhất trong khoảng 2 năm trở lại đây do chịu áp lực chốt lời mạnh và thị trường chứng khoán toàn cầu có diễn biến tiêu cực. Với mức độ biến động (volatility) mạnh, rủi ro trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã tăng lên đáng kể so với giai đoạn 2016 – 2017. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong 06 tháng đầu năm 2018 vẫn tiếp tục đạt được mức tăng trưởng cao về cả doanh thu và lợi nhuận so với cùng kỳ. Vì vậy, tại mức định giá hợp lý, vẫn tồn tại các cơ hội đầu tư cổ phiếu cơ bản giúp nhà đầu tư có thể tìm kiếm lợi nhuận trong bối cảnh mặt bằng lãi suất trên cả thị trường tiền tệ và trái phiếu vẫn duy trì thấp.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	0,91%	7,29%	7,34%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	18,56%	32,45%	36,48%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (a)	N/A	N/A	N/A
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	18,56%	33,04%	33,04%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (b)	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (a)	N/A	N/A	N/A

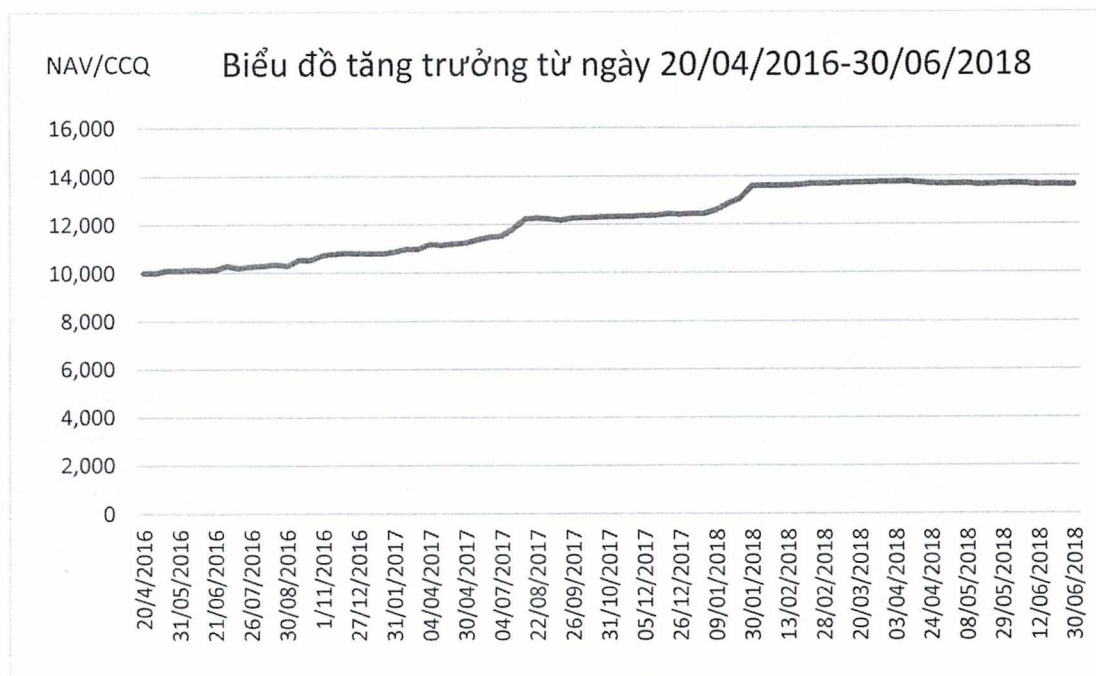
(a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.

► Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	30/06/2018 (VND)	30/06/2017 (VND)	Tỷ lệ thay đổi (%)
A	1	2	$3=((1)-(2))/(2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	114.090.740.615	102.398.672.196	11,42%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.648	11.511	18,56%

► Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ ngày 20 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2. *Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)*

<i>Quy mô nắm giữ (Đơn vị)</i>	<i>Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>
Dưới 5.000	144	151.578,63	1,81%
Từ 5.000 đến 10.000	9	74.424,69	0,89%
Từ 10.000 đến 50.000	19	459.938,89	5,50%
Từ 50.000 đến 500.000	13	1.673.302,19	20,02%
Trên 500.000	2	6.000.000,00	71,78%
Tổng cộng	187	8.359.244,40	100,00%

3. *Chi phí ngấm và giảm giá:* Không có

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

1. *Kinh tế vĩ mô*

Các chỉ tiêu kinh tế năm 2018 tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì mức tăng trưởng tương đương năm 2017 (6,7%), lạm phát năm 2018 dự báo sẽ tiếp tục neo ở mức tương đương năm 2017. Lạm phát bình quân năm 2018 sẽ ở mức 3% – 3,5%.

Tỷ giá dự báo tỷ giá USD/VND giao dịch tại các Ngân hàng thương mại nhiều khả năng sẽ tiếp tục đi ngang hoặc chỉ mất giá nhẹ 1% – 2% để bù vào yếu tố chênh lệch lạm phát trong năm 2018.

2. *Thị trường tiền tệ*

Thanh khoản hệ thống ngân hàng dự kiến tiếp tục duy trì ở mức tốt, lãi suất liên ngân hàng (interbank) có xu hướng đi ngang ở mặt bằng hiện tại.

Lãi suất tiền gửi ngắn hạn biến động theo thanh khoản của hệ thống ngân hàng, nhiều khả năng sẽ có xu hướng đi ngang.

3. *Thị trường Trái phiếu Chính phủ*

TPCP ngắn hạn: thanh khoản hệ thống ngân hàng tốt, lãi suất Interbank ở mức thấp đã tác động đến lãi suất ngắn hạn của trái phiếu hiện tại, tuy nhiên lãi suất trái phiếu ngắn hạn và lãi suất Interbank có diễn biến tương đối đồng thuận với nhau, những biến động trên thị trường Interbank do tác động của tỷ giá và lạm phát sẽ tác động tức thời đến lãi suất trái phiếu ngắn hạn nên nhiều khả năng lãi suất trái phiếu ngắn hạn sẽ tăng nhẹ vào các quý cuối năm.

TPCP dài hạn: Dự báo các yếu tố vĩ mô trong thời gian tới chưa có nhiều yếu tố bất lợi, lượng trái phiếu đáo hạn trong năm không lớn, giải ngân vốn đầu tư công chưa thể đẩy nhanh, nguồn vốn lớn thu được từ các đợt IPO, thoái vốn... nên áp lực phát hành trái phiếu của KBNN sẽ không lớn. Do vậy, trong thời gian tới nhiều khả năng lãi suất trái phiếu dài hạn sẽ ít biến động lớn trên thị trường sơ cấp. Tuy nhiên nguồn cung và lãi suất trên thị trường thứ cấp sẽ có biến động khi một số NHTM thực hiện bán ra trái phiếu để hiện thực hóa lợi nhuận hoặc cơ cấu lại danh mục tài sản. Do vậy, cần theo dõi sát tình hình thanh khoản của hệ thống Ngân hàng, tình hình tăng trưởng tín dụng và diễn biến của các yếu tố vĩ mô như tỷ giá, lạm phát.

4. *Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp*

Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục sôi động, đặc biệt ở phân khúc kỳ hạn 1 – 2 năm đối với các Công ty chứng khoán (CTCK), kỳ hạn 3 – 7 năm đối với các doanh nghiệp và 3 – 10 năm đối với các ngân hàng thương mại. Lãi suất phát hành năm 2018 sẽ tiếp tục duy trì mức chênh lệch như năm 2017, so với bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng là từ 100 - 400 điểm (giữ nguyên nhận định 2017).

5. *Thị trường chứng khoán*

Thị trường đang có nhiều yếu tố hỗ trợ về mặt bằng lãi suất thấp trong nước, tuy nhiên vẫn tiềm ẩn rủi ro về tỷ giá, lạm phát và những biến động lớn trên thị trường tài chính thế giới.

Trong tháng 5 và tháng 6, thị trường đã có đợt điều chỉnh khá mạnh khi giá các cổ phiếu vốn hóa lớn, có yếu tố cơ bản về vùng hợp lý, thị trường sẽ tìm được điểm cân bằng trước khi củng cố để có thể tăng trưởng dựa trên sự hỗ trợ từ các yếu tố vĩ mô ổn định cũng như tình hình tài chính cải thiện của doanh nghiệp.

Các ngành có nhiều triển vọng tăng trưởng trong năm 2018: Ngân hàng, Dược phẩm, Hàng tiêu dùng và Bán lẻ, Thép, Điện, Nước. Ngoài ra các doanh nghiệp lớn của Nhà nước cổ phần hóa, thoái vốn và niêm yết cũng là tâm điểm thu hút dòng tiền trong năm 2018.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

	<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bằng cấp</i>	<i>Quá trình công tác</i>
Nhân sự điều hành Quỹ BVBF	Ông Nguyễn Tiến Hải	Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính	- Từ năm 2015 đến nay: Giám đốc quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Bà Nguyễn Thị Hải Vân	Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng	- Từ năm 2015 đến nay: Giám đốc quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
Ban Đại diện Quỹ	Ông Đỗ Anh Đức	Chủ tịch	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ năm 2005 đến nay: Giám đốc Ban Đầu tư Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam; - Từ ngày 19 tháng 01 năm 2018 đến ngày 13 tháng 04 năm 2018: Chủ tịch tạm thời Quỹ BVBF; - Từ ngày 13 tháng 04 năm 2018 đến nay: Chủ tịch Quỹ BVBF.
	Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên	Kiểm toán viên	- Từ năm 2014 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính quốc tế.
	Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên	Cử nhân Tài chính Ngân hàng	- Từ năm 2011 đến nay: Phòng Đầu tư – Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ	Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (đến ngày 24 tháng 7 năm 2018)	Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng	- Từ tháng 12 năm 2014 đến ngày 24 tháng 7 năm 2018: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ tháng 4 năm 2015 đến ngày 06 tháng 02 năm 2017: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Ông Phạm Ngọc Sơn	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 24 tháng 7 năm 2018)	Cử nhân	- Từ tháng 10 năm 2015 đến ngày 07 tháng 09 năm 2016: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ; - Từ tháng 08 tháng 09 năm 2016 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ; - Từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Ông Nguyễn Đình An	Tổng Giám đốc – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 24 tháng 07 năm 2018)	Thạc sỹ Tài Chính	- Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến ngày 24 tháng 07 năm 2018: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt. - Từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.



Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Địa chỉ: 74 Thợ Nhuộm, Đống Đa, Hà Nội

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2003 thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 5 năm 2015.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006.

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, Ngân hàng giám sát đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Bà Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Bà Vũ Minh Hồng

Số tham chiếu: 61358459/20372923/BVIF-BVBF

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt ("Quỹ") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 17 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, tình hình thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quý mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

B01g-QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

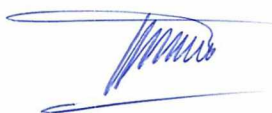
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		10.566.409.440	7.412.579.325
03	1.1. Tiền lãi được nhận	5	5.173.097.982	4.781.029.952
04	1.2. Lãi bán các khoản đầu tư		-	508.157.260
05	1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	5.393.311.458	2.123.392.113
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	7	1.125.770.525	901.103.433
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		19.824.000	24.048.117
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		1.105.946.525	877.055.316
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		527.035.739	499.750.254
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		261.049.472	235.689.741
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		90.622.267	90.855.061
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.5	3.4. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.8	3.5. Chi phí kiểm toán		27.500.000	27.500.000
20.10	3.6. Chi phí hoạt động khác	8	48.864.000	46.705.452
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		8.913.603.176	6.011.725.638
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		8.913.603.176	6.011.725.638
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.520.291.718	3.888.333.525
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		5.393.311.458	2.123.392.113
40	VI. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		8.913.603.176	6.011.725.638

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

B02g-QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
110	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9	8.417.328.920	3.529.469.290
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		8.417.328.920	3.529.469.290
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	168.606.795.030	84.213.483.572
121	2.1. Các khoản đầu tư		168.606.795.030	84.213.483.572
130	3. Các khoản phải thu		4.617.057.573	6.206.051.428
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		4.617.057.573	4.206.051.428
136	3.1.1. Dự thu trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	11	4.617.057.573	4.206.051.428
137	3.2. Phải thu khác		-	2.000.000.000
100	TỔNG TÀI SẢN		181.641.181.523	93.949.004.290
313	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		39.794.659	29.623.412
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.990.525	19.077.954
316	3. Chi phí phải trả	12	48.500.000	65.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		10.000.000	50.000.000
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		125.218.697	-
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	13	131.990.502	128.401.019
320	7. Phải trả, phải nộp khác	14	67.185.946.525	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		67.550.440.908	292.102.385
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		114.090.740.615	93.656.901.905
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	15	83.592.444.000	75.182.214.900
412	1.1. Vốn góp phát hành		129.916.899.900	108.791.174.700
413	1.2. Vốn góp mua lại		(46.324.455.900)	(33.608.959.800)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		600.673.182	(2.509.333.252)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	29.897.623.433	20.984.020.257
	3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		14.514.738.182	10.994.446.464
	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		15.382.885.251	9.989.573.793
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		13.648	12.457
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

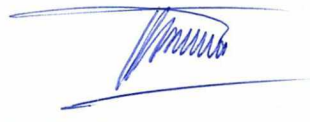
Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	18	8.359.244,40	7.518.221,49

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

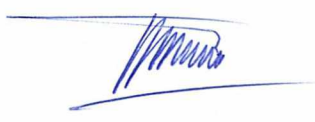
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	93.656.901.905	92.664.125.028
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	8.913.603.176	6.011.725.638
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	8.913.603.176	6.011.725.638
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	11.520.235.534	3.722.821.530
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	28.747.442.953	12.828.997.452
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(17.227.207.419)	(9.106.175.922)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	114.090.740.615	102.398.672.196

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	TRÁI PHIẾU				
1	VIC11504	140.000	101.791	14.250.697.222	7,85%
2	TD1631461	500.000	125.493	62.746.582.192	34,54%
3	TD1631464	80.000	126.369	10.109.515.616	5,57%
	Tổng	720.000		87.106.795.030	47,96%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			2.382.284.970	1,31%
2	Phải thu lãi tiền gửi			2.234.772.603	1,23%
	Tổng			4.617.057.573	2,54%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi không kỳ hạn			8.407.328.920	4,62%
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			81.500.000.000	44,87%
3	Tiền mua chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư			10.000.000	0,01%
	Tổng			89.917.328.920	49,50%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			181.641.181.523	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt


Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập


Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		8.913.603.176	6.011.725.638
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(5.409.811.458)	(2.097.892.113)
	- Lãi chênh lệch đánh giá lại chưa thực hiện	6	(5.393.311.458)	(2.123.392.113)
04	- (Tăng)/Giảm chi phí trích trước		(16.500.000)	25.500.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.503.791.718	3.913.833.525
	- Tăng các khoản đầu tư		(79.000.000.000)	(46.311.563.014)
07	- (Tăng)/Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(411.006.145)	780.400.214
08	- Tăng các khoản phải thu khác		2.000.000.000	-
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		10.171.247	7.179.548
13	- (Giảm)/Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(10.087.429)	894.350
14	- (Giảm)/Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(40.000.000)	19.000.000
15	- (Giảm)/Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		125.218.697	149.129.941
16	- Tăng phải trả, phải nộp khác		67.185.946.525	40.412.165.316
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		3.589.483	2.130.074
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.632.375.904)	(1.026.830.046)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		28.747.442.953	12.828.997.452
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(17.227.207.419)	(9.106.175.922)
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		11.520.235.534	3.722.821.530

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
40	III. TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		4.887.859.630	2.695.991.484
50	IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	9	3.529.469.290	489.400.249
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		3.529.469.290	489.400.249
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		3.479.469.290	488.400.249
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		50.000.000	1.000.000
55	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	9	8.417.328.920	3.185.391.733
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		8.417.328.920	3.185.391.733
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		8.407.328.920	3.165.391.733
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		10.000.000	20.000.000
60	VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ		4.887.859.630	2.695.991.484

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**1.1 Thông tin về Quỹ****Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt ("Quỹ") được thành lập ngày 20 tháng 4 năm 2016 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 20/GCN-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2016, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 76.856.000.000 đồng, tương đương với 7.685.600,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn góp vào Quỹ là 84.193.117.182 đồng (bao gồm 83.592.444.000 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 600.673.182 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 8.359.244,40 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất ổn định.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Tư hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (ngày thứ Tư). Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tháng rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (là ngày cuối cùng của tháng).

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (Ngày T) là ngày thứ Tư hàng tuần, không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ không ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục của Quỹ phải đảm bảo theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào các tài sản bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; trái phiếu niêm yết, chuẩn bị niêm yết, chứng khoán phái sinh niêm yết được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó, phần đầu tư phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng, xác định theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là trái phiếu chuẩn bị niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- ▶ Tổng giá trị các khoản đầu tư vào tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Do thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Do thực hiện lịch giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- ▶ Do quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành, và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ: Mẫu số B01g-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ: Mẫu số B02g-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ: Mẫu số B03g-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ: Mẫu số B04g-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B05g-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: Mẫu số B06g-QM

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

2.4 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục "*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 183 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
1.	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước Ngày định giá.
2.	Tiền gửi có kỳ hạn	Bằng tiền gốc cộng lãi lũy kế theo hợp đồng tính đến ngày trước Ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<i>Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ trên thị trường tiền tệ chiết khấu</i>		
3.	Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	- Nếu có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá và giá thị trường không thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với công cụ được định giá lần đầu tiên: Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu được quy đổi từ giá yết cuối ngày tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá (<i>Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HSX hoặc HNX</i>) - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 10 ngày tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá hoặc thuộc trường hợp giá thị trường của giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với công cụ được định giá lần đầu tiên, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là lãi suất xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính (<i>nếu cần</i>) từ lãi suất trúng thầu của đợt phát hành công cụ thị trường tiền tệ tương tự (<i>công cụ thị trường tiền tệ cùng loại, cùng tổ chức phát hành</i>) trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá (<i>Lưu ý: Chỉ áp dụng đối với công cụ thị trường tiền tệ không trả lãi</i>); • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp (<i>không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá</i>); • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (<i>nếu có</i>); • Theo phương pháp Giá trị sổ sách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<i>Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ trên thị trường tiền tệ chiết khấu (tiếp theo)</i>		
4.	Chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: - Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là lãi suất xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính (nếu cần) từ lãi suất trúng thầu của đợt phát hành công cụ thị trường tiền tệ tương tự (công cụ thị trường tiền tệ cùng loại, cùng tổ chức phát hành) trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá (Lưu ý: Chỉ áp dụng đối với công cụ thị trường tiền tệ không trả lãi); - Giá được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp (không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá); - Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có); - Theo phương pháp Giá trị sổ sách.
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>		
5.	Trái phiếu niêm yết	- Nếu có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá và giá thị trường được ghi nhận từ các giao dịch thông thường đồng thời không thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá giới hạn chênh lệch so với lãi suất tiêu chuẩn theo Điều lệ Quỹ: Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu được quy đổi từ giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá (Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HNX). - Trường hợp không có giá thị trường nhiều hơn 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá hoặc giá thị trường thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với Lãi suất tiêu chuẩn theo Điều lệ Quỹ. Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: • Giá được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp (không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá); • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có); • Theo phương pháp Giá trị sổ sách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<i>Trái phiếu chính phủ</i>		
6.	Trái phiếu chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	- Theo phương pháp Giá trị sổ sách.
<i>Trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương</i>		
7.	Trái phiếu niêm yết	- Nếu có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá và giá thị trường được ghi nhận từ các giao dịch thông thường đồng thời không thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó (hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với trái phiếu được định giá lần đầu tiên): Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu được quy đổi từ giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá (<i>Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HSX hoặc HNX</i>). - Trường hợp không có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá hoặc giá thị trường thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó (hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với trái phiếu được định giá lần đầu tiên). Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp (<i>không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá</i>); • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (<i>nếu có</i>); • Theo phương pháp Giá trị sổ sách.
8.	Trái phiếu chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	- Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp (<i>không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá</i>); • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (<i>nếu có</i>); • Theo phương pháp Giá trị sổ sách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
Chứng khoán phái sinh niêm yết		
9.	Trái phiếu chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	- Trường hợp có giá thị trường trong vòng 2 tuần gần nhất đến Ngày định giá, sử dụng giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất đến trước Ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần gần nhất đến Ngày định giá, giá xác định theo phương pháp được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Quỹ phê duyệt.
Các tài sản khác được phép đầu tư nhưng chưa quy định phương pháp định giá		
10.	Tài sản khác	- Giá xác định theo phương pháp được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Quỹ phê duyệt.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

4.5 Các hợp đồng bán và mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

4.6.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.9 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong kỳ trên cơ sở một năm có 365/366 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý = $0,5\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày)}$.

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát và lưu ký được xác định như sau:

Phí lưu ký = $0,06\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày)}$.

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

Phí giám sát = $0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày)}$.

Phí giám sát tối thiểu: 5.500.000/tháng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Phí đại lý chuyển nhượng được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ sáu tháng một lần. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng với mức cố định hàng tháng là: 11.000.000VND/tháng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, các quỹ đầu tư khác có cùng Công ty Quản lý Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.14 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4.15 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Tiền lãi đã nhận trong kỳ từ:		
Trái tức	628.793.032	994.882.939
Tiền gửi có kỳ hạn	-	32.089.013
Tiền gửi không kỳ hạn	15.941.898	6.497.428
	644.734.930	1.033.469.380
Tiền lãi dự thu từ:		
Chứng chỉ tiền gửi	-	97.535.313
Trái phiếu (không bao gồm lãi dồn tích đến ngày mua trái phiếu)	2.382.284.970	2.358.316.509
Tiền gửi có kỳ hạn	2.146.078.082	1.291.708.750
	4.528.363.052	3.747.560.572
	5.173.097.982	4.781.029.952

6. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Danh mục các khoản đầu tư tại ngày 30/6/2018	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30/6/2018 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2018 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2017 VND	Chênh lệch ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ kỳ này VND
Trái phiếu niêm yết	71.723.909.779	87.106.795.030	15.382.885.251	9.989.573.793	5.393.311.458
Tổng cộng	71.723.909.779	87.106.795.030	15.382.885.251	9.989.573.793	5.393.311.458

7. CHI PHÍ ĐẦU TƯ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư Trái phiếu	19.824.000	21.075.063
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư Trái phiếu	-	2.973.054
Chi phí đầu tư khác	1.105.946.525	877.055.316
Chi phí phân bổ các hợp đồng bán và cam kết mua lại trái phiếu	1.105.946.525	877.055.316
	1.125.770.525	901.103.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	42.000.000	42.000.000
Phí ngân hàng	6.864.000	4.705.452
	48.864.000	46.705.452

9. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	8.417.328.920	3.529.469.290
- Tiền gửi thanh toán	8.407.328.920	3.479.469.290
- Tiền mua chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư	10.000.000	50.000.000
	8.417.328.920	3.529.469.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

	Giá mua (i) VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (iii) VND	Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018		Giá trị đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (iii) VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Trái phiếu niêm yết	71.723.909.779	87.106.795.030	15.382.885.251	-	87.106.795.030
Trái phiếu doanh nghiệp VIC11504 (ii)	14.008.680.000	14.250.697.222	242.017.222	-	14.250.697.222
Trái phiếu Chính phủ TD1631461 (ii)	57.715.229.779	72.856.097.808	15.140.868.029	-	72.856.097.808
TD1631464 (ii)	49.751.330.601	62.746.582.192	12.995.251.591	-	62.746.582.192
Tiền gửi có kỳ hạn	81.500.000.000	81.500.000.000	-	-	81.500.000.000
Tổng cộng	153.223.909.779	168.606.795.030	15.382.885.251	-	168.606.795.030

(i) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

(ii) Được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp trong thời gian không quá 10 ngày tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(iii) Không bao gồm lãi dự thu tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư theo giá mua tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<i>Số lượng</i>	<i>Giá mua (*) VND</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
Trái phiếu					
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup (VIC11504)	140.000	14.008.680.000	11,575%	29/12/2015	29/12/2018
Trái phiếu Chính phủ TD1631461	500.000	49.751.330.601	7,600%	07/01/2016	07/01/2031
Trái phiếu Chính phủ TD1631464	80.000	7.963.899.178	7,600%	04/08/2016	04/08/2031
		71.723.909.779			
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng					
Ngân hàng TMCP Bảo Việt		2.500.000.000	7,200%	06/07/2017	06/08/2018
Ngân hàng TMCP Bảo Việt		20.000.000.000	6,500%	02/02/2018	07/08/2018
Ngân hàng TMCP Bảo Việt		5.000.000.000	7,500%	05/02/2018	05/03/2019
Ngân hàng TMCP Bảo Việt		3.000.000.000	7,500%	18/05/2018	18/06/2019
Ngân hàng TMCP Á Châu		23.000.000.000	6,600%	02/02/2018	07/08/2018
Ngân hàng TMCP Á Châu		5.000.000.000	7,300%	06/03/2018	08/04/2019
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		23.000.000.000	6,500%	02/02/2018	07/08/2018
		81.500.000.000			
		153.223.909.779			

(*) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

	Giá mua (i) VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (iii) VND	Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (iii) VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Trái phiếu niêm yết	71.723.909.779	81.713.483.572	9.989.573.793	-	81.713.483.572
Trái phiếu doanh nghiệp VIC11504 (ii)	14.008.680.000	14.514.680.833	506.000.833	-	14.514.680.833
Trái phiếu Chính phủ TD1631461 (ii)	57.715.229.779	67.198.802.739	9.483.572.960	-	67.198.802.739
TD1631464 (ii)	49.751.330.601	57.901.465.753	8.150.135.152	-	57.901.465.753
Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Tổng cộng	74.223.909.779	84.213.483.572	9.989.573.793	-	84.213.483.572

(i) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

(ii) Được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp trong thời gian không quá 10 ngày tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(iii) Không bao gồm lãi dự thu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư theo giá mua tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Số lượng</i>	<i>Giá mua (*) VND</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
Trái phiếu					
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup (VIC11504)	140.000	14.008.680.000	11,725%	29/12/2015	29/12/2018
Trái phiếu Chính phủ TD1631461	500.000	49.751.330.601	7,60%	07/01/2016	07/01/2031
Trái phiếu Chính phủ TD1631464	80.000	7.963.899.178	7,60%	04/08/2016	04/08/2031
		71.723.909.779			
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng					
Ngân hàng TMCP Bảo Việt		2.500.000.000	7,200%	06/07/2017	06/08/2018
		2.500.000.000			
		74.223.909.779			

(*) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ THU TRÁI TỨC, TIỀN LÃI CHƯA ĐẾN NGÀY NHẬN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Dự thu tiền lãi từ đầu tư trái phiếu	2.382.284.970	4.116.551.428
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	2.234.772.603	89.500.000
	4.617.057.573	4.206.051.428

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	21.000.000	21.000.000
Phải trả khác	27.500.000	44.000.000
	48.500.000	65.000.000

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Công ty Quản lý Quỹ	45.446.502	41.748.486
Phải trả phí quản lý	45.446.502	41.748.486
Ngân hàng Giám sát	20.500.000	20.500.000
Phải trả phí lưu ký	15.000.000	15.000.000
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	66.044.000	66.152.533
Phải trả phí lưu ký	44.000	152.533
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	66.000.000	66.000.000
	131.990.502	128.401.019

14. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Hợp đồng bán và cam kết mua lại trái phiếu (Thuyết minh số 22)	67.185.946.525	-
	67.185.946.525	-

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành					Vốn góp mua lại					Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)			
Phát hành lần đầu	7.685.600,00	10.000	76.856.000.000	-	76.856.000.000	-	-	-	-	-			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.879.117,47	10.384	108.791.174.700	4.178.547.264	112.969.721.964	(3.360.895,98)	11.990	(33.608.959.800)	(6.687.880.516)	(40.296.840.316)	7.518.221,49	72.672.881.648	12.457
Phát sinh trong kỳ	2.112.572,52	13.608	21.125.725.200	7.621.717.753	28.747.442.953	(1.271.549,61)	13.548	(12.715.496.100)	(4.511.711.319)	(17.227.207.419)			
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	12.991.689,99	10.908	129.916.899.900	11.800.265.017	141.717.164.917	(4.632.445,59)	12.418	(46.324.455.900)	(11.199.591.835)	(57.524.047.735)	8.359.244,40	84.193.117.182	13.648

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	10.994.446.464	3.520.291.718	14.514.738.182
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.989.573.793	5.393.311.458	15.382.885.251
	20.984.020.257	8.913.603.176	29.897.623.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2017	93.656.901.905	7.518.221,49	12.457	
1	02/01/2018	93.683.611.235	7.518.221,49	12.460	3
2	09/01/2018	95.318.339.496	7.565.306,83	12.599	139
3	16/01/2018	96.134.993.285	7.465.969,53	12.876	277
4	23/01/2018	97.631.972.495	7.464.606,98	13.079	203
5	30/01/2018	101.606.397.538	7.466.168,06	13.608	529
6	31/01/2018	102.020.751.093	7.495.913,93	13.610	2
7	06/02/2018	102.081.481.236	7.495.913,93	13.618	8
8	13/02/2018	103.798.196.209	7.616.048,04	13.628	10
9	20/02/2018	103.936.131.007	7.616.048,04	13.646	18
10	27/02/2018	104.394.855.943	7.625.139,58	13.690	44
11	28/02/2018	106.028.200.002	7.743.316,22	13.692	2
12	06/03/2018	106.122.345.917	7.743.316,22	13.705	13
13	13/03/2018	107.306.392.029	7.821.174,11	13.719	14
14	20/03/2018	107.248.382.847	7.808.408,15	13.734	15
15	27/03/2018	104.946.513.444	7.634.373,79	13.746	12
16	31/03/2018	106.091.551.820	7.711.660,66	13.757	11
17	03/04/2018	106.145.843.481	7.711.660,66	13.764	7
18	10/04/2018	105.822.169.919	7.679.738,91	13.779	15
19	17/04/2018	105.876.482.998	7.707.161,97	13.737	(42)
20	24/04/2018	104.197.553.675	7.608.492,45	13.694	(43)
21	30/04/2018	104.083.922.504	7.608.492,45	13.679	(15)
22	01/05/2018	104.104.975.815	7.608.492,45	13.682	3
23	08/05/2018	104.188.346.609	7.605.969,92	13.698	16
24	15/05/2018	106.169.641.381	7.773.301,11	13.658	(40)
25	22/05/2018	108.660.353.408	7.946.866,34	13.673	15
26	29/05/2018	114.110.770.292	8.336.397,40	13.688	15
27	31/05/2018	110.559.338.599	8.074.371,61	13.692	4
28	05/06/2018	110.434.626.112	8.074.371,61	13.677	(15)
29	12/06/2018	109.843.596.743	8.053.055,80	13.639	(38)
30	19/06/2018	110.057.745.990	8.060.485,48	13.653	14
31	26/06/2018	109.895.358.333	8.056.534,73	13.640	(13)
32	30/06/2018	114.090.740.615	8.359.244,40	13.648	8

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ

105.205.986.940

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

► Mức cao nhất trong kỳ (VND)	13.779
► Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	12.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 chứng chỉ quỹ
Loại đến và dưới 1 năm	1.137.630,51	699.410,66
Loại hơn 1 năm	7.221.613,89	6.818.810,83
	8.359.244,40	7.518.221,49

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

19.1.1. Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Phí quản lý Quỹ	261.049.472	235.689.741

Số dư trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phí quản lý phải trả	45.446.502	41.748.486
Phí đại lý phân phối phải trả	39.794.659	29.623.412

19.1.2. Thủ lao Ban Đại diện Quỹ

Theo Nghị Quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2018, Ban Đại diện Quỹ có 3 thành viên với mức thù lao: Chủ tịch Ban Đại diện 3 triệu đồng/tháng; thành viên Ban Đại diện 2 triệu đồng/tháng. Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 42.000.000 VND. Chi tiết thù lao trong năm và số dư phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 12. Ngoài khoản thù lao như đã trình bày ở trên, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

19.1.3 Giao dịch với các thành viên góp vốn chủ chốt

Các thành viên góp vốn từ 10% trở lên	Tại ngày 30/6/2018		Tại ngày 31/12/2017	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	4.000.000	48%	4.000.000	66%
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000	24%	2.000.000	33%

Trong kỳ, Quỹ không có giao dịch phát sinh với các thành viên góp vốn chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Các giao dịch trọng yếu trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Doanh thu/(Chi phí)	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Doanh thu lãi tiền gửi	-	46.928.021
		Phí lưu ký	(90.000.000)	(90.000.000)
		Phí giám sát	(33.000.000)	(33.000.000)

Số dư trọng yếu với Ngân hàng Giám sát tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	8.417.328.920	3.529.469.290
		Phí lưu ký phải trả	(15.000.000)	(15.000.000)
		Phí giám sát phải trả	(5.500.000)	(5.500.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng và trái phiếu của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Do đó, rủi ro không được trả nợ được xem là rất nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

		<u>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</u>				
	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>180-210 ngày</i>	<i>> 210 ngày</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Tiền gửi ngân hàng	8.417.328.920	-	-	-	-	8.417.328.920
Trái phiếu niêm yết	87.106.795.030	-	-	-	-	87.106.795.030
Các khoản cho vay và phải thu	86.117.057.573	-	-	-	-	86.117.057.573
- <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	81.500.000.000	-	-	-	-	81.500.000.000
- <i>Phải thu lãi trái phiếu</i>	2.382.284.970	-	-	-	-	2.382.284.970
- <i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	2.234.772.603	-	-	-	-	2.234.772.603
	181.641.181.523	-	-	-	-	181.641.181.523
Ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tiền gửi ngân hàng	3.529.469.290	-	-	-	-	3.529.469.290
Trái phiếu niêm yết	81.713.483.572	-	-	-	-	81.713.483.572
Các khoản cho vay và phải thu	8.706.051.428	-	-	-	-	8.706.051.428
- <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.500.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000
- <i>Phải thu lãi trái phiếu</i>	4.116.551.428	-	-	-	-	4.116.551.428
- <i>Phải thu lãi trái phiếu</i>	89.500.000	-	-	-	-	89.500.000
- <i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	2.000.000.000	-	-	-	-	2.000.000.000
	93.949.004.290	-	-	-	-	93.949.004.290

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì đủ lượng tiền mặt và tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	<i>Không xác định thời hạn đáo hạn VND</i>	<i>Đến 01 năm VND</i>	<i>Từ 01 đến 05 năm VND</i>	<i>Trên 05 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng	8.417.328.920	-	-	-	8.417.328.920
Trái phiếu niêm yết	-	19.218.250.000	17.632.000.000	93.872.000.000	130.722.250.000
Các khoản cho vay và phải thu	-	84.941.734.247	-	-	84.941.734.247
Tiền gửi ngân hàng	-	84.941.734.247	-	-	84.941.734.247
	8.417.328.920	104.159.984.247	17.632.000.000	93.872.000.000	224.081.313.167
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	10.000.000	-	-	10.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	125.218.697	-	-	125.218.697
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	131.990.502	-	-	131.990.502
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	39.794.659	-	-	39.794.659
Chi phí phải trả	-	48.500.000	-	-	48.500.000
Phải trả khác	-	67.185.946.525	-	-	67.185.946.525
	-	67.541.450.383	-	-	67.541.450.383

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<i>Không xác định thời hạn đáo hạn VND</i>	<i>Đến 01 năm VND</i>	<i>Từ 01 đến 05 năm VND</i>	<i>Trên 05 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng	3.529.469.290	-	-	-	3.529.469.290
Trái phiếu niêm yết	-	19.228.750.000	17.632.000.000	97.672.000.000	134.532.750.000
Các khoản cho vay và phải thu	-	4.698.000.000	-	-	4.698.000.000
Tiền gửi ngân hàng	-	2.698.000.000	-	-	2.698.000.000
Các khoản phải thu khác	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
	3.529.469.290	23.926.750.000	17.632.000.000	97.672.000.000	142.760.219.290
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	50.000.000	-	-	50.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	128.401.019	-	-	128.401.019
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	29.623.412	-	-	29.623.412
Chi phí phải trả	-	65.000.000	-	-	65.000.000
	-	273.024.431	-	-	273.024.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ

21.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,50%	0,50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,24%	0,26%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,14%	0,15%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,05%	0,06%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,08%	0,09%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (Thuyết minh 21.1.1)	1,01%	1,06%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (Thuyết minh 21.1.2) (**)	0,00%	14,83%

(*) Tỷ lệ được tính toán cho khoản thời gian 12 tháng tại ngày lập báo cáo tài chính, tổng chi phí hoạt động được sử dụng để tính toán là số liệu ước tính cho cả năm dựa trên kết quả hoạt động của sáu tháng đầu năm.

(**) Tài sản đầu tư của Quỹ được sử dụng để xác định tốc độ vòng quay danh mục chỉ bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

21.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)

21.1.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} \times 365 \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ} \times \text{thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

22.1.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) \times 365 \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ} \times \text{thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

21.2 Các chỉ tiêu khác

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND)	75.182.214.900	85.756.333.500
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	7.518.221,49	8.575.633,35
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành lần đầu	7.685.600,00	7.685.600,00
	Giá trị vốn huy động từ đợt phát hành lần đầu (theo mệnh giá) (VND)	76.856.000.000	76.856.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	2.112.572,52	1.140.402,21
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	21.125.725.200	11.404.022.100
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	(1.271.549,61)	(820.784,91)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(12.715.496.100)	(8.207.849.100)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) (VND)	83.592.444.000	88.952.506.500
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	8.359.244,40	8.895.250,65
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ	72,02%	73,67%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	87,57%	90,89%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,00%	0,00%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	187	175
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)	13.648	11.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ TRONG KỲ

STT	Nội dung hoạt động	Đối tác	Tài sản đảm bảo	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn	Giá trị hợp đồng VND	Thời điểm giao dịch	Thời điểm báo cáo	
								Ngày	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/NAV của Quỹ	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/NAV của Quỹ
1	Hợp đồng bán và cam kết mua lại 500.000 trái phiếu TD1631461 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Quỹ là bên bán)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Trái phiếu Kho bạc Nhà nước 7,6% 24/05/16 (TD1631461)	01/02/2018	07/08/2018	187 ngày	66.080.000.000	01/02/2018	64,77%	30/06/2018 57,92%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018